

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2015/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2015

THÔNG TƯ**Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP
ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng
phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn***Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;**Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;**Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;**Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;**Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về chính sách hỗ trợ nguồn vốn cho vay; việc cơ cấu lại thời hạn nợ, cho vay mới; hồ sơ, trình tự thủ tục khoan nợ, xóa nợ; tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm của khoản cho vay nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (sau đây gọi tắt là Nghị định số 55/2015/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP bao gồm: ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, tổ chức tín dụng phi ngân hàng (trừ công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính bao thanh toán), tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng).

2. Tổ chức, cá nhân được vay vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP (sau đây gọi chung là khách hàng).

Điều 3. Chính sách hỗ trợ nguồn vốn cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) thực hiện hỗ trợ nguồn vốn đối với các tổ chức tín dụng cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thông qua việc sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ theo quy định hiện hành, bao gồm:

1. Tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.
2. Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tổ chức tín dụng cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.
3. Các chính sách hỗ trợ khác.

Điều 4. Cơ cấu lại thời hạn nợ và cho vay mới

1. Khách hàng quy định tại khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP khó khăn trong việc trả nợ do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng được tổ chức tín dụng chủ động xem xét:

a) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ để phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng. Việc giữ nguyên nhóm nợ khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần đối với một khoản nợ kể từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành;

b) Cho vay mới để phục hồi sản xuất kinh doanh đối với khách hàng có dự án, phương án sản xuất kinh doanh khả thi.

2. Căn cứ quy định hiện hành và khả năng tài chính của mình, tổ chức tín dụng xem xét thực hiện các biện pháp hỗ trợ khác (bao gồm cả miễn, giảm lãi vay, lãi quá hạn; ưu tiên thu nợ gốc trước thu nợ lãi sau) nhằm giúp khách hàng khắc phục khó khăn, phục hồi sản xuất kinh doanh.

Điều 5. Hồ sơ, trình tự thủ tục khoan nợ, xóa nợ

1. Hồ sơ đề nghị khoan nợ đối với trường hợp khách hàng bị thiệt hại về tài sản do thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng, cần xử lý khoan nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP bao gồm:

- a) Giấy đề nghị khoan nợ do khách hàng vay vốn lập;
- b) Văn bản thông báo tình trạng thiên tai, dịch bệnh trên phạm vi rộng của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);
- c) Phương án phục hồi sản xuất kinh doanh khả thi trong thời gian khoan nợ, phương án trả nợ sau thời gian khoan nợ do khách hàng lập và được tổ chức tín dụng cho vay thẩm định, chấp thuận;
- d) Biên bản xác định thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng đối với đối tượng vay vốn, ghi rõ mức độ bị thiệt hại về tài sản trên tổng số vốn

thực hiện dự án, phương án sản xuất kinh doanh đề nghị vay vốn và số vốn vay bị thiệt hại, có xác nhận của tổ chức tín dụng cho vay và xác nhận của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, cụ thể:

(i) Khách hàng là doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã: xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

(ii) Khách hàng là hộ kinh doanh, hợp tác xã, chủ trang trại: xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

(iii) Khách hàng là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác: xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

đ) Bản sao hợp đồng tín dụng, kế ước vay vốn hoặc các giấy tờ nhận nợ khác có rút số dư nợ (gốc, lãi, tổng số) đến ngày đề nghị khoan nợ có xác nhận của tổ chức tín dụng cho vay;

e) Các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

2. Hồ sơ đề nghị khoan nợ đối với trường hợp khách hàng là tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị và doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bị thiệt hại về tài sản do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, cần xử lý khoan nợ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP bao gồm:

a) Giấy đề nghị khoan nợ do khách hàng vay vốn lập;

b) Phương án phục hồi sản xuất kinh doanh khả thi trong thời gian khoan nợ, phương án trả nợ sau thời gian khoan nợ do khách hàng lập và được tổ chức tín dụng cho vay thẩm định, chấp thuận;

c) Biên bản xác định thiệt hại do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng đối với đối tượng vay vốn, ghi rõ mức độ bị thiệt hại về tài sản trên tổng số vốn thực hiện dự án, phương án sản xuất kinh doanh đề nghị vay vốn và số vốn vay bị thiệt hại, có xác nhận của tổ chức tín dụng cho vay và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với hợp tác xã) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã);

d) Bản sao hợp đồng tín dụng, kế ước vay vốn hoặc các giấy tờ nhận nợ khác có rút số dư nợ (gốc, lãi, tổng số) đến ngày đề nghị khoan nợ có xác nhận của tổ chức tín dụng cho vay;

đ) Các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

3. Hồ sơ đề nghị xóa nợ đối với trường hợp khách hàng là tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị và doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được áp dụng các biện pháp hỗ trợ theo quy định tại Điều 4 Thông tư này, được khoan nợ mà vẫn gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ, cần xử lý xóa nợ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP bao gồm:

a) Giấy đề nghị xóa nợ do khách hàng vay vốn lập, trong đó nêu rõ nguyên nhân khó khăn, không có khả năng trả nợ sau khi đã được khoan nợ, số tiền nợ (gốc, lãi) đề nghị xóa nợ có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với hợp tác xã) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã);

b) Tài liệu chứng minh khách hàng đã được tổ chức tín dụng khoan nợ, trong đó nêu rõ số tiền và thời gian khoan nợ;

c) Bản sao hợp đồng tín dụng, khế ước vay vốn hoặc các giấy tờ nhận nợ khác có rút sổ dư nợ (gốc, lãi, tổng số) đến ngày đề nghị xóa nợ có xác nhận của tổ chức tín dụng cho vay;

d) Bản sao báo cáo tài chính của khách hàng 02 (hai) năm liên tục liền kề trước năm đề nghị xóa nợ đã được kiểm toán và báo cáo tài chính của khách hàng đến thời điểm đề nghị xóa nợ, trong đó thể hiện khách hàng liên tục bị thua lỗ, không có khả năng trả nợ vay;

đ) Văn bản của tổ chức tín dụng đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ, trong đó ghi rõ nguyên nhân, số tiền nợ (gốc, lãi) đề nghị xóa nợ;

e) Các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

4. Trình tự, thủ tục đề nghị khoan nợ, xóa nợ

a) Lập hồ sơ đề nghị khoan nợ, xóa nợ:

(i) Trường hợp khách hàng bị thiệt hại về tài sản do thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng, cần xử lý khoan nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo tình trạng thiên tai, dịch bệnh trên phạm vi rộng, tổ chức tín dụng phối hợp khách hàng lập 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị khoan nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

(ii) Trường hợp khách hàng là tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị và doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bị thiệt hại về tài sản do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, cần xử lý khoan nợ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, tổ chức tín dụng phối hợp khách hàng lập 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị khoan nợ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

(iii) Trường hợp khách hàng là tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị và doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được áp dụng các biện pháp hỗ trợ theo quy định tại Điều 4 Thông tư này, được khoan nợ mà vẫn gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ, cần xử lý xóa nợ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, tổ chức tín dụng phối hợp khách hàng lập 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị xóa nợ theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Tổ chức tín dụng cho vay tập hợp hồ sơ và số liệu chi tiết đề nghị khoan nợ, xóa nợ theo từng chi nhánh của tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố theo Mẫu biểu số 01 đính kèm Thông tư này, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh);

c) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tổng hợp số liệu khoan nợ, xóa nợ của các tổ chức tín dụng trên địa bàn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan tài chính địa phương cùng phối hợp với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh để tiến hành kiểm tra, xác nhận về hồ sơ, số liệu chi tiết đề nghị khoan nợ, xóa nợ của tổ chức tín dụng theo Mẫu biểu số 02 đính kèm Thông tư này;

d) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính địa phương đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

(i) Xác nhận số liệu tổng hợp khoan nợ, xóa nợ trên địa bàn theo Mẫu biểu số 03 đính kèm Thông tư này;

(ii) Có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ (đồng gửi Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính) về việc khoan nợ, xóa nợ trên địa bàn kèm theo Mẫu biểu số 03 đính kèm Thông tư này;

đ) Tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống đề nghị khoan nợ, xóa nợ gửi Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính theo Mẫu biểu số 04 đính kèm Thông tư này;

e) Trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trường hợp cần thiết, trước khi trình Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện phúc tra hồ sơ, số liệu đề nghị khoan nợ, xóa nợ tại các tổ chức tín dụng;

g) Căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo cho tổ chức tín dụng, đồng gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các địa phương thuộc đối tượng khoan nợ, xóa nợ;

h) Tổ chức tín dụng quyết định việc thực hiện khoan nợ, xóa nợ cho khách hàng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và văn bản thông báo của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 6. Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP

1. Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản bảo đảm của các khoản cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tối đa bằng 100% so với tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm tương ứng của khoản cho vay lĩnh vực khác.

2. Tổ chức tín dụng quyết định tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm của khoản cho vay trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi khi xử lý tài sản bảo đảm đó nhưng không được vượt quá tỷ lệ khấu trừ tối đa quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.

2. Phối hợp khách hàng lập hồ sơ đề nghị khoan nợ, xóa nợ; tập hợp hồ sơ và chịu trách nhiệm rà soát, kiểm tra đảm bảo tính hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ, số liệu chi tiết đề nghị khoan nợ, xóa nợ theo quy định tại Thông tư này.

3. Chủ động phối hợp với chính quyền địa phương các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội trong việc thông tin, tuyên truyền về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP và Thông tư này.

4. Thực hiện theo dõi riêng hồ sơ cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

5. Định kỳ hàng quý (chậm nhất vào ngày 15 tháng đầu tiên của quý tiếp theo) báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) kết quả tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Mẫu biểu 05 đính kèm Thông tư này.

Điều 8. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Vụ Tín dụng các ngành kinh tế

a) Tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong việc phối hợp với Bộ Tài chính xem xét hồ sơ, tổng hợp số liệu đề nghị khoan nợ, xóa nợ do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng và thiên tai, dịch bệnh trên phạm vi rộng theo quy định tại Thông tư này;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Vụ Chính sách tiền tệ

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ nguồn vốn đối với tổ chức tín dụng cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thông qua việc sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ;

b) Phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này.

3. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

a) Tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xây dựng chính sách khuyến khích các tổ chức tín dụng mở chi nhánh, phòng giao dịch tại khu vực nông thôn (đặc biệt vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn) trên cơ sở các tổ

chức tín dụng đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về mở rộng mạng lưới của tổ chức tín dụng trong từng thời kỳ;

b) Thực hiện thanh tra, giám sát việc cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này.

4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Theo dõi và phối hợp với các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong việc triển khai chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn;

b) Chủ trì việc kiểm tra, xác nhận, tổng hợp số liệu đề nghị khoan nợ, xóa nợ của các tổ chức tín dụng để tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính;

c) Thực hiện hoặc phối hợp thực hiện công tác thanh tra, giám sát việc cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định;

d) Định kỳ hàng quý (chậm nhất vào ngày 15 tháng đầu tiên của quý tiếp theo) báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) kết quả tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Mẫu biểu 06 đính kèm Thông tư này.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2015.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 14/2010/TT-NHNN ngày 14 tháng 6 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn chi tiết thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Nguyễn Đồng Tiến

BIỂU CHI TIẾT ĐỀ NGHỊ KHOANH NỢ, XÓA NỢ
DO NGUYÊN NHÂN KHÁCH QUAN, BẤT KHẢ KHÁNG, THIÊN TAI, DỊCH BỆNH TRÊN PHẠM VI RỘNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng, nguyên tệ (ngoại tệ lập biểu riêng)

STT	Chi tiết	Số tiền nợ đến ngày bị thiệt hại			Dư nợ đề nghị khoanh	Dư nợ đề nghị xóa	Ghi chú
		Tổng cộng	Gốc	Lãi			
1	2	3	4	5	6	7	8
A	Quận, huyện, thị xã A						TCTD đề xuất
I	Doanh nghiệp						rõ thời gian
1	Doanh nghiệp a						đề nghị
2	Doanh nghiệp b						khoanh nợ
...	...						đối với
II	Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã						từng khách hàng
1	Hợp tác xã a						
2	Hợp tác xã b						
...	...						
III	Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, chủ trang trại						
1	Nguyễn Văn A						
2	Nguyễn Thị B						
...	...						
B	Quận, huyện, thị xã B						
I	Doanh nghiệp						
...	...						
II	Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã						
...	...						
III	Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, chủ trang trại						
...	...						
	Tổng cộng						

Lập biểu
(Ký tên)

Kế toán trưởng
(Ký tên)

..., ngày... tháng... năm...
Giám đốc chi nhánh TCTD
 (Ký tên, đóng dấu)

BIỂU CHI TIẾT ĐỀ NGHỊ KHOANH NỢ, XÓA NỢ
DO NGUYÊN NHÂN KHÁCH QUAN, BẤT KHẢ KHÁNG, THIÊN TAI, DỊCH BỆNH TRÊN PHẠM VI RỘNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng, nguyên tệ (ngoại tệ lập biểu riêng)

STT	Chi tiết	Số tiền nợ đến ngày bị thiệt hại			Dư nợ đề nghị khoanh	Dư nợ đề nghị xóa	Ghi chú
		Tổng cộng	Gốc	Lãi			
1	2	3	4	5	6	7	8
A	Tổ chức tín dụng A						
I	Chi nhánh X						Đề xuất
I	Doanh nghiệp						rõ thời gian
1.1	Doanh nghiệp a						đề nghị
1.2	Doanh nghiệp b						khoanh nợ
...	...						đối với
2	Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã						từng khách hàng
2.1	Hợp tác xã a						
2.2	Hợp tác xã b						
...	...						
3	Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, chủ trang trại						
3.1	Nguyễn Văn A						
3.2	Nguyễn Thị B						
...	...						
II	Chi nhánh Y						
...	...						
B	Tổ chức tín dụng B						
I	Chi nhánh X						
...	...						
II	Chi nhánh Y						
...	...						
	Tổng cộng						

Lập biểu
(Ký tên)

Giám đốc Cơ quan tài chính
(Ký tên, đóng dấu)

..., ngày... tháng... năm...
 Giám đốc NHNN
 (Ký tên, đóng dấu)

BIỂU TỔNG HỢP ĐỀ NGHỊ KHOANH NỢ, XÓA NỢ
DO NGUYÊN NHÂN KHÁCH QUAN, BẤT KHẢ KHÁNG VÀ THIÊN TAI, DỊCH BỆNH TRÊN PHẠM VI RỘNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng, nguyên tệ (ngoại tệ lập biểu riêng)

STT	Chi tiết	Số tiền nợ đến ngày bị thiệt hại			Dư nợ đề nghị khoanh	Dư nợ đề nghị xóa	Ghi chú
		Tổng cộng	Gốc	Lãi			
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Tổ chức tín dụng A						
1	Doanh nghiệp						
2	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã						
3	Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, chủ trang trại						
II	Tổ chức tín dụng B						
1	Doanh nghiệp						
2	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã						
3	Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, chủ trang trại						
...	...						
...	...						
	Tổng cộng						

Lập biểu
(Ký tên)

Giám đốc NHNN
(Ký tên, đóng dấu)

Giám đốc Cơ quan TC
(Ký tên, đóng dấu)

..., ngày... tháng... năm...
 Chủ tịch UBND tỉnh, TP
 (Ký tên, đóng dấu)

BIỂU TỔNG HỢP ĐỀ NGHỊ KHOANH NỢ, XÓA NỢ**DO NGUYÊN NHÂN KHÁCH QUAN, BẤT KHẢ KHÁNG, THIÊN TAI, DỊCH BỆNH TRÊN PHẠM VI RỘNG***(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)**Đơn vị tính: đồng, nguyên tệ (ngoại tệ lập biểu riêng)*

STT	Chi tiết	Số tiền nợ đến ngày bị thiệt hại			Dự nợ đề nghị khoanh	Dự nợ đề nghị xóa	Ghi chú
		Tổng cộng	Gốc	Lãi			
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Tỉnh A						
1	Chi nhánh X						
2	Chi nhánh Y						
...	...						
II	Tỉnh B						
1	Chi nhánh X						
2	Chi nhánh Y						
...	...						
III	Tỉnh C						
...	...						
	Tổng cộng						

Lập biểu
(Ký tên)

Kiểm soát
(Ký tên)

....., ngày... tháng... năm.....
Người đại diện hợp pháp
của TCTD
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÍN DỤNG ĐỐI VỚI LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

(Kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22/7/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Quý..... năm.....

(Đơn vị tính: Triệu đồng, lượt khách hàng)

TT	Chỉ tiêu	Doanh số phát sinh tăng		Doanh số phát sinh giảm		Dư nợ đến thời điểm báo cáo			Nợ xấu		Số lượt khách hàng còn dư nợ
		Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó Nợ nhóm 5	
							Nợ ngắn hạn	Nợ trung và dài hạn			
I. Tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn*											
Trong đó:											
A	Phân theo đối tượng										
1	Cá nhân, hộ gia đình										
2	Hộ kinh doanh										
3	Chủ trang trại										
4	Tổ hợp tác										
5	Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã										
6	Doanh nghiệp										
B	Phân theo địa bàn										
1	Tại địa bàn nông thôn										
	Trong đó: tại địa bàn xã										
2	Ngoài địa bàn nông thôn										
C	Phân theo phương thức bảo đảm tiền vay										
1	Dư nợ có bảo đảm bằng tài sản										
2	Dư nợ không có tài sản bảo đảm										

TT	Chỉ tiêu	Doanh số phát sinh tăng		Doanh số phát sinh giảm		Dư nợ đến thời điểm báo cáo			Nợ xấu		Số lượt khách hàng còn dư nợ
		Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó Nợ nhóm 5	
							Nợ ngắn hạn	Nợ trung và dài hạn			
II	Tín dụng phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp										
1	Tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết										
2	Tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao										
3	Tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết và ứng dụng công nghệ cao										

LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TCTD
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

* Số liệu tại mục I phù hợp với số liệu báo cáo tình hình tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tại mẫu biểu 20-B/TD của Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13 tháng 12 năm 2013 về quy định báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Đơn vị báo cáo ghi rõ họ tên và số điện thoại của cán bộ làm báo cáo. Trường hợp không phát sinh số liệu, tổ chức tín dụng có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Đơn vị báo cáo thực hiện báo cáo theo đúng thể thức, định dạng mẫu biểu đính kèm Thông tư này.

- Hình thức báo cáo: Khi gửi văn bản báo cáo về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đơn vị báo cáo phải gửi đồng thời file excel và file scan báo cáo vào địa chỉ email: tindung2@sbv.gov.vn;

- Thời hạn gửi báo cáo: Báo cáo được gửi định kỳ theo Quý, chậm nhất vào ngày 15 tháng đầu tiên Quý tiếp theo ngay sau Quý báo cáo.

- Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) - số 25 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Điện thoại: 04.39349428; Fax: 04.38256626.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÍN DỤNG ĐỐI VỚI LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

(Kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22/7/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Quý..... năm.....

(Đơn vị tính: Triệu đồng, lượt khách hàng)

TT	Chi tiêu	Doanh số phát sinh tăng		Doanh số phát sinh giảm		Dư nợ đến thời điểm báo cáo			Nợ xấu		Số lượt khách hàng còn dư nợ
		Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó Nợ nhóm 5	
							Nợ ngắn hạn	Nợ trung và dài hạn			
I. Tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn*											
Trong đó:											
A	Phân theo đối tượng										
1	Cá nhân, hộ gia đình										
2	Hộ kinh doanh										
3	Chủ trang trại										
4	Tổ hợp tác										
5	Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã										
6	Doanh nghiệp										
B	Phân theo tổ chức cho vay										
1	NHTM nhà nước và NHTM cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ										
2	Ngân hàng thương mại cổ phần khác										
3	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, NH liên doanh, NH 100% vốn nước ngoài										
4	Ngân hàng Hợp tác xã										
5	Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở										
6	Khác										

C	Phân theo địa bàn											
1	Tại địa bàn nông thôn											
	<i>Trong đó: tại địa bàn xã</i>											
2	Ngoài địa bàn nông thôn											
D	Phân theo phương thức bảo đảm tiền vay											
1	Dư nợ có bảo đảm bằng tài sản											
2	Dư nợ không có tài sản bảo đảm											
II	Tín dụng phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp											
1	Tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết											
2	Tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao											
3	Tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết và ứng dụng công nghệ cao											

LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

* Số liệu tại mục I phù hợp số liệu tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn tổng hợp từ các tổ chức tín dụng trên địa bàn tại mẫu biểu 20-B/TD và 09-A/TD của Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13 tháng 12 năm 2013 về quy định báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Đơn vị báo cáo ghi rõ họ tên và số điện thoại của cán bộ làm báo cáo. Trường hợp không phát sinh số liệu, tổ chức tín dụng có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Đơn vị báo cáo thực hiện báo cáo theo đúng thể thức, định dạng mẫu biểu đính kèm Thông tư này.

- Hình thức báo cáo: Khi gửi văn bản báo cáo về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đơn vị báo cáo phải gửi đồng thời file excel và file scan báo cáo vào địa chỉ email: tindung2@sbv.gov.vn;

- Thời hạn gửi báo cáo: Báo cáo được gửi định kỳ theo Quý, chậm nhất vào ngày 15 tháng đầu tiên Quý tiếp theo ngay sau Quý báo cáo.

- Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) - số 25 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Điện thoại: 04.39349428; Fax: 04.38256626.